

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP. HỒ CHÍ MINH

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

Số:.....
ĐẾN Ngày:.....
Chuyển: 30-01-2019

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

Theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015

Tháng 01-2019

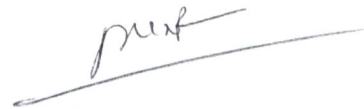
TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2018			Giải ngân đến ngày 31/12/2018			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2018	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2018	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
1																		
2																		
B	Các dự án nhóm B																	
1	Xây dựng bãi chôn lấp số 3	247/QĐ-MTĐT	976.450	620.046	63,5%	356.404	36,5%	11 năm (2013-2023)				274.696	344	275.040	268.059	344	268.403	249.715
2	Nghĩa trang Đa phước giai đoạn 2	456/QĐ-MTĐT	395.850					10 năm (2017-2026)				5.421	17	5.438	5.421	17	5.438	
C	Các dự án khác																	

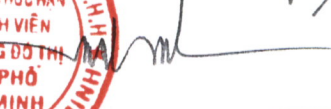
Người lập biểu
(Ký)



Đỗ Tiến Dũng



Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)



Huỳnh Minh Nhựt

Tp.HCM ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kính gửi : Chi Cục Tài Chính Doanh Nghiệp

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI SẢN, CÔNG NỢ PHẢI THU,
CÔNG NỢ PHẢI TRẢ THEO THÔNG TƯ 200/2015/TT-BTC**

Căn cứ tại điểm b, khoản 2, điều 5 chương III theo Thông tư 200/2015/TT-BTC về hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn Nhà nước quy định về “ Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, phải trả...” như sau:

1) Về tình hình trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi:

Mức trích lập dự phòng công nợ khó đòi đến 31/12/2018 là 752.019.792 đồng, tổng phải thu đến 31/12/2018 là 369.886.032.108 đồng (bảng cân đối kế toán) → Tỷ lệ dự phòng nợ khó đòi/tổng phải thu là 0,20%.

Nhận xét:

- Tỷ lệ nợ khó đòi/tổng phải thu là 0.20% --> điều này cho thấy khoản nợ khó đòi chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng khoản phải thu, ít ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp.
- Hiện nay, công ty đang cùng với các phòng ban và các xí nghiệp trực thuộc có liên quan tiến hành kiểm tra làm việc với những đơn vị có liên quan đến các khoản công nợ khó đòi đến 31/12/2018 để khẩn trương thu hồi các khoản nợ và nếu khoản nợ đến cuối năm vẫn không thu hồi được công ty sẽ xử lý vào cuối năm 2019 theo đúng quy định.

2) Về tình hình thực hiện các dự án:

- Thẩm quyền quyết định phê duyệt các dự án đúng với quy định pháp luật, các công tác đầu tư các dự án, mua sắm tài sản, thiết bị đúng quy định về công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, công tác tính khấu hao tài sản, thanh lý tài sản, vật tư đúng theo quy định.

3) Về tình hình công nợ phải trả:

- Về công nợ phải trả, công ty đều thực hiện việc trả nợ cho khách hàng đúng thời điểm thanh toán.

Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM



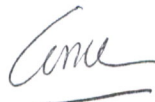
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2016	Cùng kỳ năm 2017	Thực hiện năm 2018		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2016	Cùng kỳ năm 2017	Kế hoạch năm
			(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)=(4)/(2)	(7)=(4)/(3)
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	1.028.108	818.826	873.756	855.377	83,20%	104,46%	97,90%
2. Giá vốn hàng bán	913.676	711.980	752.584	737.270	80,69%	103,55%	97,97%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.432	106.846	121.172	118.107	103,21%	110,54%	97,47%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	748	353	89	87	11,63%	24,65%	97,90%
5. Chi phí tài chính	3.983	8.756	13.430	13.157	330,33%	150,26%	97,97%
6. Chi phí bán hàng							
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	63.432	65.808	76.073	74.525	117,49%	113,25%	97,97%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	47.765	32.635	31.757	30.512	63,88%	93,49%	96,08%
9. Thu nhập khác	2.618	2.181	2.518	2.465	94,16%	113,02%	97,90%
10. Chi phí khác	392	886	62	61	15,56%	6,88%	97,97%
11. Lợi nhuận khác	2.226	1.295	2.456	2.404	108,00%	185,64%	97,89%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.991	33.930	34.213	32.916	65,84%	97,01%	96,21%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.818	5.521	4.277	6.303	92,45%	114,16%	147,38%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	43.173	28.409	29.936	26.613	61,64%	93,68%	88,90%

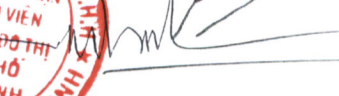
Người lập biểu



Trần Anh Thi



Giám đốc



Huỳnh Minh Nhựt

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

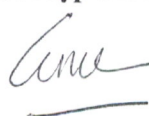
Biểu số 02.D

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH %	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước %
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm					
- Nhật từ thi	Từ thi	437	445	101,83%	101,83%
- Bảo quản từ thi	Từ thi	751	817	108,79%	108,79%
- Thiêu từ thi	Từ thi	132	120	90,91%	90,91%
- Thu gom vận chuyển rác	T/Km	29.060.251,47	26.992.775,79	92,89%	67,79%
- Xử lý rác	Tấn	152.698,77	226.634,42	148,42%	148,42%
- Rác y tế	Kg	6.964.489,90	6.811.550,75	97,80%	97,80%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu	Tấn, kg				
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu					
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	Tr.đ	842.150	825.013	97,97%	104,77%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	Tr.đ	876.363	857.929	97,90%	104,45%

Người lập biểu



Trần Anh Thi



Giám đốc

Huỳnh Minh Nhựt

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế	11.544.187.551	51.603.646.286	45.384.614.718	17.763.219.119
- Thuế GTGT	11.236.082.939	30.248.795.942	26.528.431.986	14.956.446.895
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-1.032.727.517	6.303.351.033	3.181.000.000	2.089.623.516
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế tài nguyên	4.831.120	78.108.800	77.277.200	5.662.720
- Tiền thuê đất	0	13.401.767.305	13.401.767.305	-
- Thuế đất				
- Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.336.001.009	1.568.623.206	2.193.138.227	711.485.988
- Các khoản thuế khác	0			-
2. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí				
- Các khoản phải nộp khác				
3. Nộp ngân sách nhà nước (Quỹ hỗ trợ và phát triển DN) phân lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DN theo quy định				

Kế toán trưởng

Huỳnh Hữu Hồ



Ngày 28 tháng 01 năm 2019

Giám đốc

Huỳnh Minh Nhựt

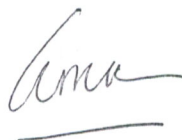
B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	18.272		1.797	16.475
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	43.289	26.613	36.473	33.429
3. Quỹ Thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	441	156	223	374
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
5. Quỹ Đặc thù khác (nếu có)				

Người lập biểu



Trần Anh Thi



Giám đốc

Huỳnh Minh Nhật

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Hệ số bảo toàn vốn
A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:	322.742	320.945	0,99
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	304.470	304.470	
2. Quỹ đầu tư phát triển	18.272	16.475	
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
B. Tổng tài sản	1.313.142	1.276.785	
C. Lợi nhuận sau thuế	X	26.613	
D. Hiệu quả sử dụng vốn			
1. Tỷ suất LN sau thuế /Vốn CSH (ROE)	X	0,08	X
2. Tỷ suất LN sau thuế /Tổng tài sản (ROA)	X	0,02	X

Người lập biểu

Trần Anh Thi



Giám đốc

Huỳnh Minh Nhựt

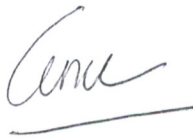
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

- | | Có | Không |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Trong năm vừa qua, doanh nghiệp có tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách hay không | <input checked="" type="checkbox"/> | |
| 2. Doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ (có quy trình, nhân viên được đào tạo và phổ biến về quy trình, không bị xử phạt hành chính và/hoặc trên hành chính, ...) các quy định về an toàn vệ sinh môi trường và xử lý chất thải không | <input checked="" type="checkbox"/> | |
| 3. Doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ chế độ chính sách (chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, v.v...) cho người lao động hay không | <input checked="" type="checkbox"/> | |
| 4. Doanh nghiệp có bị lập biên bản vi phạm hành chính nào khác liên quan đến việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật không | | <input checked="" type="checkbox"/> |

Người lập biểu



Trần Anh Thi



Giám đốc

Huỳnh Minh Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2018

Số:
ĐẾN Ngày: 30-01-2019
Chuyển: Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		872.950.246.194	947.646.719.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(399.429.804.301)	(491.442.674.355)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(269.835.784.177)	(315.720.084.961)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13.156.983.606)	(8.868.509.554)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.181.000.000)	(9.791.214.098)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.081.856.105	17.497.034.587
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(158.572.661.791)	(138.819.289.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.855.868.424	501.982.338
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.968.216.924)	(112.592.753.617)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		879.300.000	242.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.535.431	352.763.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.002.381.493)	(111.997.690.413)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		243.077.357.778	256.499.271.785
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(225.837.159.142)	(147.974.200.371)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.240.198.636	108.525.071.414
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.093.685.567	(2.970.636.661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.215.412.125	79.186.048.786
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		88.309.097.692	76.215.412.125

Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương, thể hiện lượng tiền mặt công ty tạo ra đáp ứng đủ nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, làm tăng tính thanh khoản, khả năng thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn của công ty. Lượng tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh đủ để chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ, chi trả cho người lao động, lãi vay, nộp thuế và các hoạt động kinh doanh khác.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư chủ yếu mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng, bãi chôn lấp rác của công ty.

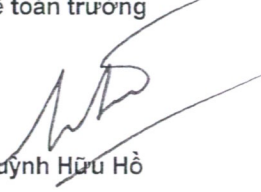
Luồn tiền phát sinh từ hoạt động tài chính là tiền chi trả các khoản nợ gốc đã vay của dự án nâng công suất xử lý chất thải nguy hại thêm 14 tấn/ngày, dự án đầu tư tăng cường năng lực xe máy, dự án nhà máy xử lý nước rỉ rác theo công nghệ Seen và đầu tư lò hỏa táng.

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Kế toán trưởng

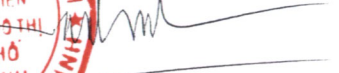


Huỳnh Hữu Hồ



Ngày 28 tháng 01 năm 2019

Giám Đốc



Huỳnh Minh Nhựt

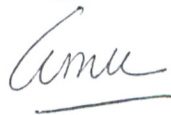
Biểu số 05.B

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH			Kết quả xếp loại doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động Người quản lý doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/ Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP.HCM	8,43%	7,99%	94,81%	B	Thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của VCQL doanh nghiệp	Hoàn thành nhiệm vụ

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Ngày 28 tháng 01 năm 2019



Giám đốc

HUYỀN MINH NHỰT

